

Số: 02/2020/QĐST-HNGĐ

Q, ngày 07 tháng 5 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ QUẢNG YÊN, TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ vào khoản 2 Điều 149, Điều 212, Điều 213 và khoản 4 Điều 397 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, 57, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 04/2020/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 4 năm 2020 về việc “*Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con khi ly hôn*”, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:*

1. Anh Vũ Đình T, sinh năm: 1980;

Địa chỉ: Khu 5, phường Y, thị xã Q, tỉnh QN.

2. Chị Đoàn Thị M, sinh năm: 1987

Địa chỉ: Khu 5, phường Y, thị xã Q, tỉnh QN.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Vũ Đình T và chị Đoàn Thị M tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Y, huyện YH, tỉnh QN (nay là Ủy ban nhân dân phường Y, thị xã Q, tỉnh QN) vào ngày 13 tháng 12 năm 2010. Nên hôn nhân giữa anh T và chị M là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

Sau khi kết hôn, anh T và chị M chung sống hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi nhau khiến cuộc sống gia đình không hạnh phúc. Mâu thuẫn giữa anh T và chị M đã được hai bên gia đình động viên, hoà giải nhưng không có kết quả. Đến nay, cả anh T và chị M đều xác định tình cảm vợ chồng đã hết và cùng có đơn yêu cầu Tòa án công nhận sự thuận tình ly hôn. Xét thấy, việc anh T và chị M thuận tình ly hôn là tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2] Về con chung: Anh T và chị M có 01 con chung là Vũ Đình Đức A, sinh ngày 18/5/2011. Ly hôn, anh T và chị M thỏa thuận giao con chung là Vũ Đình Đức A cho anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi thành niên. Chị M không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Xét thấy, sự thỏa thuận của các đương sự về việc nuôi con chung là tự nguyện, phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về tài sản chung và công nợ: Anh T và chị M thỏa thuận vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Việc thỏa thuận, thống nhất nêu trên của anh T và chị M là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quyền tự quyết định và định đoạt của đương sự quy định tại Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về lệ phí Tòa án: Anh T và chị M thỏa thuận anh T có nghĩa vụ nộp toàn bộ lệ phí giải quyết việc dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 149 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 6 và khoản 3 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành (ngày 29/4/2020), không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận anh Vũ Đình T và chị Đoàn Thị M thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Anh Vũ Đình T và chị Đoàn Thị M có 01 con chung là Vũ Đình Đức A, sinh ngày 18/5/2011. Ly hôn, anh T và chị M thỏa thuận giao con chung là Vũ Đình Đức A, sinh ngày 18/5/2011 cho anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục đến khi thành niên. Chị M không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Chị M có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung: Anh Vũ Đình T và chị Đoàn Thị M không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về các vấn đề khác: Anh Vũ Đình T và chị Đoàn Thị M không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về lệ phí Tòa án: Anh Vũ Đình T và chị Đoàn Thị M thỏa thuận anh T có nghĩa vụ nộp toàn bộ lệ phí giải quyết việc dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*). Nhưng được trừ đi số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng lệ phí anh T đã nộp theo biên lai thu số 0001774 ngày 14- 4 -

2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Q, tỉnh QN. Anh T đã nộp đủ lệ phí giải quyết việc dân sự sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND thị xã Q;
- Chi cục THADS TX Q;
- UBND phường Y;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN

Bùi Thị Tố Nga